



Số: 1188.18- K8/0391 /KT2-HC3

Ngày: 29/12/2023

Trang: 1/4

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu: NƯỚC SINH HOẠT – ĐÀU RA NƯỚC SẠCH TẠI TRẠM Y TẾ THỊ TRẦN EA PÓK – 81 TÒ DÂN PHỐ QUYẾT TIỀN, THỊ TRẦN EA PÓK, HUYỆN CƯ M'GAR
- Ký hiệu mẫu: 23442
- Số lượng mẫu: 01
- Tình trạng mẫu: Mẫu khoảng 8 lít, chứa trong 02 chai thủy tinh 500 mL, 01 can nhựa 5 lít và 01 can nhựa 2 lít
- Khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK
- Địa chỉ: Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu: 06/12/2023
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu: 08h00'-08h30' tại Chi nhánh Cấp nước Cư M'gar
- Ngày thử nghiệm: từ ngày: 08/12/2023 đến ngày: 28/12/2023
- Kết quả thử nghiệm:

| TT | TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH                     | PHƯƠNG PHÁP THỬ                     | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM | MỨC QUY ĐỊNH (*) |
|----|-----------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------|------------------|
| 1  | Độ cứng tổng mgCaCO <sub>3</sub> /L           | SMEWW 2340 C:2023                   | 73,2               | ≤ 300            |
| 2  | Chloride mg/L                                 | TCVN 6194:1996                      | 12,39              | ≤ 250            |
| 3  | Sắt tổng (Fe) mg/L                            | SMEWW 3111B:2023                    | < 0,1 (MQL)        | ≤ 0,3            |
| 4  | Mangan (Mn) mg/L                              | TCVN 6002:1995                      | < 0,05 (MQL)       | ≤ 0,1            |
| 5  | Nitrat (tính theo N) mg/L                     | TCVN 6494-1:2011                    | 1,29               | ≤ 2              |
| 6  | Nitrit (tính theo N) mg/L                     | TCVN 6178:1996                      | < 0,005 (MQL)      | ≤ 0,05           |
| 7  | Chỉ số Permanganat mg/L                       | TCVN 6186:1996                      | < 0,7 (MQL)        | ≤ 2              |
| 8  | Sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) mg/L | TCVN 6494-1:2011                    | 0,49               | ≤ 250            |
| 9  | Tổng chất rắn hòa tan mg/L                    | SMEWW 2540-C:2023                   | 131,25             | ≤ 1000           |
| 10 | Amoni (tính theo N) mg/L                      | SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> B&D:2017 | < 0,1 (MQL)        | ≤ 0,3            |
| 11 | Nhôm (Al) mg/L                                | SMEWW 3125B:2017                    | < 0,02 (MQL)       | ≤ 0,2            |
| 12 | Chì (Pb) mg/L                                 | SMEWW 3125B:2017                    | < 0,01 (MQL)       | ≤ 0,01           |
| 13 | Fluor (F) mg/L                                | TCVN 6494-1:2011                    | KPH (MDL = 0,06)   | ≤ 1,5            |
| 14 | Sunfua mg/L                                   | SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> B&D:2017 | KPH (MDL = 0,02)   | ≤ 0,05           |
| 15 | Thủy ngân (Hg) mg/L                           | SMEWW 3125B:2017                    | < 0,001 (MQL)      | ≤ 0,001          |
| 16 | Natri (Na) mg/L                               | TCVN 6196-3:2000                    | 7,92               | ≤ 200            |
| 17 | Bari (Ba) mg/L                                | SMEWW 3125B:2017                    | < 0,05 (MQL)       | ≤ 0,7            |
| 18 | Cadmi (Cd) mg/L                               | SMEWW 3125B:2017                    | < 0,002 (MQL)      | ≤ 0,003          |
| 19 | Chromi (Cr) mg/L                              | SMEWW 3125B:2017                    | < 0,01 (MQL)       | ≤ 0,05           |
| 20 | Đồng (Cu) mg/L                                | SMEWW 3111B:2023                    | < 0,1 (MQL)        | ≤ 1              |



KT2.QT.30/B.06(V)/02.04.2019



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG  
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2  
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 2 (QUATEST 2)

Địa chỉ: 02 Ngô Quyền, quận Sơn Trà & 97 Lý Thái Tổ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng  
Address: No. 02 Ngô Quyền Str., Sơn Trà District & No. 97 Lý Thái Tổ Str., Thanh Khê District, Đà Nẵng City  
Trung tâm Kỹ thuật Tây Nguyên: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk  
Central Highlands Technical Center: Block 8, Tân An Ward, Buôn Ma Thuột City, Đắk Lắk Province  
Điện thoại/Tel.: (0236) 3848376; (0262) 3796999; Fax: (0236) 3910064  
Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn



Số: 1188.18 - K8/0391 /KT2-HC3

Ngày: 29/12/2023

Trang: 2/4

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

| TT                            | TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH                      | PHƯƠNG PHÁP THỬ                   | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM | MỨC QUY ĐỊNH(*) |
|-------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------|
| 21                            | Kẽm (Zn) mg/L                                  | SMEWW 3111B:2023                  | < 0,1 (MQL)        | ≤ 2             |
| 22                            | Antimon (Sb) mg/L                              | SMEWW 3125B:2017                  | < 0,002 (MQL)      | ≤ 0,02          |
| 23                            | Nickel (Ni) mg/L                               | SMEWW 3125B:2017                  | < 0,01 (MQL)       | ≤ 0,07          |
| 24                            | Bor tính chung cho cả Borat và Axit boric mg/L | SMEWW 4500- B C:2017              | < 0,05 (MQL)       | ≤ 0,3           |
| 25                            | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) mg/L                 | SMEWW 4500 CN <sup>-</sup> E:2017 | < 0,001 (MQL)      | ≤ 0,05          |
| 26                            | Seleni (Se) mg/L                               | SMEWW 3125B:2017                  | < 0,01 (MQL)       | ≤ 0,01          |
| Vi sinh vật                   |                                                |                                   |                    |                 |
| 27                            | <i>P.aeruginosa</i> CFU/100mL                  | TCVN 8881:2011                    | KPH (< 1)          | < 1             |
| 28                            | <i>Staphylococcus aureus</i> CFU/100mL         | SMEWW 9213B (2017)                | KPH (< 1)          | < 1             |
| Nhóm Alkan clo hóa            |                                                |                                   |                    |                 |
| 29                            | Cacbon tetraclorea μg/L                        | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 2             |
| 30                            | Diclorometan μg/L                              | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 20            |
| 31                            | Tricloroeten μg/L                              | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 20            |
| 32                            | Tetracloroeten μg/L                            | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 40            |
| 33                            | 1,2 - Dicloroeten μg/L                         | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 30            |
| 34                            | 1,1,1-Tricloroeten μg/L                        | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 2000          |
| 35                            | Vinyl clorua μg/L                              | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,07)   | ≤ 0,3           |
| 36                            | 1,2 - Dicloroeten μg/L                         | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 50            |
| Hydrocacbua thơm              |                                                |                                   |                    |                 |
| 37                            | Phenol và dẫn xuất của Phenol μg/L             | US EPA Method 3510C, 8270E        | KPH (MDL = 0,017)  | ≤ 1             |
| 38                            | Benzen μg/L                                    | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 10            |
| 39                            | Toluen μg/L                                    | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 700           |
| 40                            | Xylen μg/L                                     | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 500           |
| 41                            | Etylbenzen μg/L                                | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 300           |
| 42                            | Styren μg/L                                    | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 20            |
| Nhóm Benzen clo hóa           |                                                |                                   |                    |                 |
| 43                            | Monoclorobenzen μg/L                           | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 300           |
| 44                            | 1,2-Diclorobenzen μg/L                         | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 1000          |
| 45                            | Triclorobenzen μg/L                            | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 20            |
| Nhóm các chất hữu cơ phức tạp |                                                |                                   |                    |                 |
| 46                            | Acrylamide μg/L                                | KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)    | KPH (MDL = 0,1)    | ≤ 0,5           |
| 47                            | Epichlorhydrin μg/L                            | US EPA Method 8260D               | KPH (MDL = 0,07)   | ≤ 0,4           |
| 48                            | Hexacloro butadien μg/L                        | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 0,6           |



KT2.QT.30/B.06(V)/02.04.2019



Số: 1188.18 - K8/0391 /KT2-HC3

Ngày: 29/12/2023

Trang: 3/4

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

| TT                       | TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH                                 | PHƯƠNG PHÁP THỬ                | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM | MỨC QUY ĐỊNH(*) |
|--------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|-----------------|
| Hóa chất bảo vệ thực vật |                                                           |                                |                    |                 |
| 49                       | Methoxychlor $\mu\text{g/L}$                              | US EPA Method 3510C, 8270E     | KPH (MDL = 0,005)  | $\leq 20$       |
| 50                       | Clodane $\mu\text{g/L}$                                   |                                | KPH (MDL = 0,005)  | $\leq 0,2$      |
| 51                       | DDT và các dẫn xuất $\mu\text{g/L}$                       |                                | KPH (MDL = 0,005)  | $\leq 1$        |
| 52                       | Alachlor $\mu\text{g/L}$                                  |                                | KPH (MDL = 0,005)  | $\leq 20$       |
| 53                       | Permethrin $\mu\text{g/L}$                                |                                | KPH (MDL = 0,3)    | $\leq 20$       |
| 54                       | Aldicarb $\mu\text{g/L}$                                  | KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S) | KPH (MDL = 1,0)    | $\leq 10$       |
| 55                       | Carbofuran $\mu\text{g/L}$                                |                                | KPH (MDL = 1,0)    | $\leq 5$        |
| 56                       | MCPA $\mu\text{g/L}$                                      |                                | KPH (MDL = 0,2)    | $\leq 2$        |
| 57                       | 2,4-D $\mu\text{g/L}$                                     | KT2.QT.CH-115 (KT2.K8.TN-22/S) | KPH (MDL = 1,0)    | $\leq 30$       |
| 58                       | 2,4-DB $\mu\text{g/L}$                                    | KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S) | KPH (MDL = 10)     | $\leq 90$       |
| 59                       | Fenoprop (2,4,5-TP) $\mu\text{g/L}$                       |                                | KPH (MDL = 1,0)    | $\leq 9$        |
| 60                       | Mecoprop (MCP) $\mu\text{g/L}$                            |                                | KPH (MDL = 1,0)    | $\leq 10$       |
| 61                       | Isoproturon $\mu\text{g/L}$                               |                                | KPH (MDL = 1,0)    | $\leq 9$        |
| 62                       | Molinate $\mu\text{g/L}$                                  |                                | KPH (MDL = 1,0)    | $\leq 6$        |
| 63                       | Clorotoluron $\mu\text{g/L}$                              |                                | KPH (MDL = 2,0)    | $\leq 30$       |
| 64                       | Pendimetalin $\mu\text{g/L}$                              |                                | KPH (MDL = 5,0)    | $\leq 20$       |
| 65                       | Simazine $\mu\text{g/L}$                                  |                                | KPH (MDL = 1,0)    | $\leq 2$        |
| 66                       | Propanil $\mu\text{g/L}$                                  |                                | KPH (MDL = 1,0)    | $\leq 20$       |
| 67                       | 1,3-Dichloropropen $\mu\text{g/L}$                        | US EPA Method 5021A            | KPH (MDL = 0,3)    | $\leq 20$       |
| 68                       | 1,2-Dibromo-3 Cloropropan (DBCP) $\mu\text{g/L}$          | US EPA Method 5021A            | KPH (MDL = 0,2)    | $\leq 1$        |
| 69                       | 1,2-Dicloropropan $\mu\text{g/L}$                         | US EPA Method 5021A            | KPH (MDL = 0,3)    | $\leq 40$       |
| 70                       | Trifluralin $\mu\text{g/L}$                               | US EPA Method 3510C, 8270E     | KPH (MDL = 0,3)    | $\leq 20$       |
| 71                       | Chlorpyrifos $\mu\text{g/L}$                              |                                | KPH (MDL = 0,3)    | $\leq 30$       |
| 72                       | Dichloprop (2,4-DP) $\mu\text{g/L}$                       | KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S) | KPH (MDL = 10)     | $\leq 100$      |
| 73                       | Atrazine và các dẫn xuất Chloro-s-trazine $\mu\text{g/L}$ |                                | KPH (MDL = 3,0)    | $\leq 100$      |
| 74                       | Cyanazine $\mu\text{g/L}$                                 |                                | KPH (MDL = 0,1)    | $\leq 0,6$      |
| 75                       | Hydroxyatrazine $\mu\text{g/L}$                           |                                | KPH (MDL = 1,0)    | $\leq 200$      |
| Mức nhiễm xạ             |                                                           |                                |                    |                 |
| 76                       | Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$ Bq/L                       | SMEWW 7110 B:2017              | < 0,1 (MQL)        | $\leq 0,1$      |
| 77                       | Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$ Bq/L                        | SMEWW 7110 B:2017              | < 0,6 (MQL)        | $\leq 1,0$      |



Số: 1188 18 - K8/0391 /KT2-HC3

Ngày 29/12/2023

Trang 4/4

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

| TT | TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH          | PHƯƠNG PHÁP THỬ            | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM | MỨC QUY ĐỊNH |
|----|------------------------------------|----------------------------|--------------------|--------------|
|    | Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ |                            |                    |              |
| 78 | Monochloramine <sup>(S)</sup> mg/L | TCVN 6225-2:2021           | KPH (MDL = 0,02)   | ≤ 3,0        |
| 79 | Bromat µg/L                        | ISO 15061:2001             | KPH (MDL = 3,0)    | ≤ 10         |
| 80 | 2,4,6-Triclorophenol µg/L          | US EPA Method 3510C, 8270E | KPH (MDL = 0,017)  | ≤ 200        |
| 81 | Formaldehyde <sup>(S)</sup> µg/L   | QTTN/KT3 159:2022          | KPH (MDL = 100)    | ≤ 900        |
| 82 | Bromoform µg/L                     | US EPA Method 5021A        | < 1,0 (MQL)        | ≤ 100        |
| 83 | Dibromochloromethane µg/L          | US EPA Method 5021A        | < 1,0 (MQL)        | ≤ 100        |
| 84 | Bromodichloromethane µg/L          | US EPA Method 5021A        | < 1,0 (MQL)        | ≤ 60         |
| 85 | Chloroform µg/L                    | US EPA Method 5021A        | 1,00               | ≤ 300        |
| 86 | Dichloroacetic acid µg/L           | US EPA Method 552.2        | KPH (MDL = 5)      | ≤ 50         |
| 87 | Trichloroacetic acid µg/L          | US EPA Method 552.2        | KPH (MDL = 2)      | ≤ 200        |
| 88 | Monochloroacetic acid µg/L         | US EPA Method 552.2        | KPH (MDL = 5)      | ≤ 20         |
| 89 | Dichloroaxetonitrile µg/L          | US EPA Method 551.1        | KPH (MDL = 3)      | ≤ 20         |
| 90 | Dibromoaxetonitrile µg/L           | US EPA Method 551.1        | KPH (MDL = 3)      | ≤ 70         |
| 91 | Trichloroaxetonitril µg/L          | US EPA Method 551.1        | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 1          |

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011.

- Vị trí lấy mẫu: Mẫu được lấy tại Đầu ra nước sạch tại trạm y tế thị trấn Ea Pôk – 81 Tổ dân phố Quyết Tiến, thị trấn Ea Pôk, huyện Cư M'gar, theo tọa độ 12°48'16,0" N, 107°04'48,5"E

- Quá trình lấy mẫu thực hiện theo biên bản lấy mẫu số: 135/KT2-CTC ngày 06/12/2023.

### Ghi chú:

- (\*) Mức quy định theo QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: không phát hiện
- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do Trung tâm Kỹ thuật 2 lấy như Biên bản lấy mẫu kèm theo.
- Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng và địa chỉ được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 2.
- Trung tâm Kỹ thuật 2 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả.
- (S): Kết quả thử nghiệm được thực hiện bởi nhà thầu phụ
- (NA): Chỉ tiêu chưa được Bộ công nhận
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT 8

Đặng Tuấn Kiệt

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Ngô Thị Như Loan



Số: 1188.16- KS/0391 /KT2-HC3

Ngày: 29/12/2023

Trang: 1/4

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

1. Tên mẫu: NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH TẠI CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CƯ M'GAR – 03 Y NGÔNG, THỊ TRẤN QUẢNG PHÚ, HUYỆN CƯ M'GAR  
Toạ độ: 12°49'16,7" N, 108°04'51,4"E
2. Ký hiệu mẫu: 23440
3. Số lượng mẫu: 01
4. Tình trạng mẫu: Mẫu khoảng 8 lít, chứa trong 02 chai thủy tinh 500 mL, 01 can nhựa 5 lít và 01 can nhựa 2 lít
5. Khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK
6. Địa chỉ: Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk, Việt Nam
7. Ngày lấy mẫu: 06/12/2023
8. Thời gian và Địa điểm lấy mẫu: 08h40'-09h10' tại Chi nhánh Cấp nước Cư M'gar
9. Ngày thử nghiệm: từ ngày: 08/12/2023 đến ngày: 28/12/2023
10. Kết quả thử nghiệm:

| TT | TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH                     | PHƯƠNG PHÁP THỬ                     | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM | MỨC QUY ĐỊNH(*) |
|----|-----------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-----------------|
| 1  | Độ cứng tổng mgCaCO <sub>3</sub> /L           | SMEWW 2340 C:2023                   | 11,4               | ≤ 300           |
| 2  | Chloride mg/L                                 | TCVN 6194:1996                      | < 5,0 (MQL)        | ≤ 250           |
| 3  | Sắt tổng (Fe) mg/L                            | SMEWW 3111B:2023                    | < 0,1 (MQL)        | ≤ 0,3           |
| 4  | Mangan (Mn) mg/L                              | TCVN 6002:1995                      | < 0,05 (MQL)       | ≤ 0,1           |
| 5  | Nitrat (tính theo N) mg/L                     | TCVN 6494-1:2011                    | 0,62               | ≤ 2             |
| 6  | Nitrit (tính theo N) mg/L                     | TCVN 6178:1996                      | < 0,005 (MQL)      | ≤ 0,05          |
| 7  | Chỉ số Permanganat mg/L                       | TCVN 6186:1996                      | < 0,7 (MQL)        | ≤ 2             |
| 8  | Sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) mg/L | TCVN 6494-1:2011                    | < 0,15 (MQL)       | ≤ 250           |
| 9  | Tổng chất rắn hòa tan mg/L                    | SMEWW 2540-C:2023                   | 19,73              | ≤ 1000          |
| 10 | Amoni (tính theo N) mg/L                      | SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> B&D:2017 | < 0,1 (MQL)        | ≤ 0,3           |
| 11 | Nhôm (Al) mg/L                                | SMEWW 3125B:2017                    | < 0,02 (MQL)       | ≤ 0,2           |
| 12 | Chì (Pb) mg/L                                 | SMEWW 3125B:2017                    | < 0,01 (MQL)       | ≤ 0,01          |
| 13 | Fluor (F) mg/L                                | TCVN 6494-1:2011                    | KPH (MDL = 0,06)   | ≤ 1,5           |
| 14 | Sunfua mg/L                                   | SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> B&D:2017 | KPH (MDL = 0,02)   | ≤ 0,05          |
| 15 | Thủy ngân (Hg) mg/L                           | SMEWW 3125B:2017                    | < 0,001 (MQL)      | ≤ 0,001         |
| 16 | Natri (Na) mg/L                               | TCVN 6196-3:2000                    | 1,30               | ≤ 200           |
| 17 | Bari (Ba) mg/L                                | SMEWW 3125B:2017                    | < 0,05 (MQL)       | ≤ 0,7           |
| 18 | Cadmi (Cd) mg/L                               | SMEWW 3125B:2017                    | < 0,002 (MQL)      | ≤ 0,003         |
| 19 | Chromi (Cr) mg/L                              | SMEWW 3125B:2017                    | < 0,01 (MQL)       | ≤ 0,05          |
| 20 | Đồng (Cu) mg/L                                | SMEWW 3111B:2023                    | < 0,1 (MQL)        | ≤ 1             |



KT2.QT.30/B.06(V)/02.04.2019



Số: 1188.16 - K8/0391 /KT2-HC3

Ngày: 29/12/2023

Trang: 2/4

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

| TT                            | TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH                      | PHƯƠNG PHÁP THỬ                | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM | MỨC QUY ĐỊNH <sup>1)</sup> |
|-------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|----------------------------|
| 21                            | Kẽm (Zn) mg/L                                  | SMEWW 3111B:2023               | < 0,1 (MQL)        | ≤ 2                        |
| 22                            | Antimon (Sb) mg/L                              | SMEWW 3125B:2017               | < 0,002 (MQL)      | ≤ 0,02                     |
| 23                            | Nickel (Ni) mg/L                               | SMEWW 3125B:2017               | < 0,01 (MQL)       | ≤ 0,07                     |
| 24                            | Bor tính chung cho cả Borat và Axit boric mg/L | SMEWW 4500- B C:2017           | < 0,05 (MQL)       | ≤ 0,3                      |
| 25                            | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) mg/L                 | SMEWW 4500 CN E:2017           | < 0,001 (MQL)      | ≤ 0,05                     |
| 26                            | Seleni (Se) mg/L                               | SMEWW 3125B:2017               | < 0,01 (MQL)       | ≤ 0,01                     |
| Vi sinh vật                   |                                                |                                |                    |                            |
| 27                            | <i>P.aeruginosa</i> CFU/100mL                  | TCVN 8881:2011                 | KPH (< 1)          | < 1                        |
| 28                            | <i>Staphylococcus aureus</i> CFU/100mL         | SMEWW 9213B (2017)             | KPH (< 1)          | < 1                        |
| Nhóm Alkan clo hóa            |                                                |                                |                    |                            |
| 29                            | Cacbonetraclorua µg/L                          | US EPA Method 5021A            | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 2                        |
| 30                            | Diclorometan µg/L                              | US EPA Method 5021A            | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 20                       |
| 31                            | Tricloroeten µg/L                              | US EPA Method 5021A            | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 20                       |
| 32                            | Tetracloroeten µg/L                            | US EPA Method 5021A            | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 40                       |
| 33                            | 1,2 - Dicloroetan µg/L                         | US EPA Method 5021A            | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 30                       |
| 34                            | 1,1,1-Tricloroetan µg/L                        | US EPA Method 5021A            | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 2000                     |
| 35                            | Vinyl clorua µg/L                              | US EPA Method 5021A            | KPH (MDL = 0,07)   | ≤ 0,3                      |
| 36                            | 1,2 - Dicloroeten µg/L                         | US EPA Method 5021A            | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 50                       |
| Hydrocacbua thơm              |                                                |                                |                    |                            |
| 37                            | Phenol và dẫn xuất của Phenol µg/L             | US EPA Method 3510C, 8270E     | KPH (MDL = 0,017)  | ≤ 1                        |
| 38                            | Benzen µg/L                                    | US EPA Method 5021A            | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 10                       |
| 39                            | Toluen µg/L                                    | US EPA Method 5021A            | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 700                      |
| 40                            | Xylen µg/L                                     | US EPA Method 5021A            | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 500                      |
| 41                            | Etylbenzen µg/L                                | US EPA Method 5021A            | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 300                      |
| 42                            | Styren µg/L                                    | US EPA Method 5021A            | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 20                       |
| Nhóm Benzen clo hóa           |                                                |                                |                    |                            |
| 43                            | Monoclorobenzen µg/L                           | US EPA Method 5021A            | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 300                      |
| 44                            | 1,2-Diclorobenzen µg/L                         | US EPA Method 5021A            | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 1000                     |
| 45                            | Triclorobenzen µg/L                            | US EPA Method 5021A            | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 20                       |
| Nhóm các chất hữu cơ phức tạp |                                                |                                |                    |                            |
| 46                            | Acrylamide µg/L                                | KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S) | KPH (MDL = 0,1)    | ≤ 0,5                      |
| 47                            | Epiclohydrin µg/L                              | US EPA Method 8260D            | KPH (MDL = 0,07)   | ≤ 0,4                      |
| 48                            | Hexacloro butadien µg/L                        | US EPA Method 5021A            | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 0,6                      |





Số: 1188.16 - K8/0391 /KT2-HC3

Ngày: 29/12/2023

Trang: 3/4

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST REPORT

| TT                              | TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH                                 | PHƯƠNG PHÁP THỬ                | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM | MỨC QUY ĐỊNH(*) |
|---------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|-----------------|
| <b>Hóa chất bảo vệ thực vật</b> |                                                           |                                |                    |                 |
| 49                              | Methoxychlor $\mu\text{g/L}$                              | US EPA Method 3510C, 8270E     | KPH (MDL = 0,005)  | $\leq 20$       |
| 50                              | Clodane $\mu\text{g/L}$                                   |                                | KPH (MDL = 0,005)  | $\leq 0,2$      |
| 51                              | DDT và các dẫn xuất $\mu\text{g/L}$                       |                                | KPH (MDL = 0,005)  | $\leq 1$        |
| 52                              | Alachlor $\mu\text{g/L}$                                  |                                | KPH (MDL = 0,005)  | $\leq 20$       |
| 53                              | Permethrin $\mu\text{g/L}$                                |                                | KPH (MDL = 0,3)    | $\leq 20$       |
| 54                              | Aldicarb $\mu\text{g/L}$                                  | KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S) | KPH (MDL = 1,0)    | $\leq 10$       |
| 55                              | Carbofuran $\mu\text{g/L}$                                |                                | KPH (MDL = 1,0)    | $\leq 5$        |
| 56                              | MCPA $\mu\text{g/L}$                                      |                                | KPH (MDL = 0,2)    | $\leq 2$        |
| 57                              | 2,4-D $\mu\text{g/L}$                                     | KT2.QT.CH-115 (KT2.K8.TN-22/S) | KPH (MDL = 1,0)    | $\leq 30$       |
| 58                              | 2,4-DB $\mu\text{g/L}$                                    | KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S) | KPH (MDL = 10)     | $\leq 90$       |
| 59                              | Fenoprop (2,4,5-TP) $\mu\text{g/L}$                       |                                | KPH (MDL = 1,0)    | $\leq 9$        |
| 60                              | Mecoprop (MCP) $\mu\text{g/L}$                            |                                | KPH (MDL = 1,0)    | $\leq 10$       |
| 61                              | Isoproturon $\mu\text{g/L}$                               |                                | KPH (MDL = 1,0)    | $\leq 9$        |
| 62                              | Molinate $\mu\text{g/L}$                                  |                                | KPH (MDL = 1,0)    | $\leq 6$        |
| 63                              | Clorotoluron $\mu\text{g/L}$                              |                                | KPH (MDL = 2,0)    | $\leq 30$       |
| 64                              | Pendimetalin $\mu\text{g/L}$                              |                                | KPH (MDL = 5,0)    | $\leq 20$       |
| 65                              | Simazine $\mu\text{g/L}$                                  |                                | KPH (MDL = 1,0)    | $\leq 2$        |
| 66                              | Propanil $\mu\text{g/L}$                                  |                                | KPH (MDL = 1,0)    | $\leq 20$       |
| 67                              | 1,3-Dichloropropen $\mu\text{g/L}$                        | US EPA Method 5021A            | KPH (MDL = 0,3)    | $\leq 20$       |
| 68                              | 1,2-Dibromo-3 Cloropropan (DBCP) $\mu\text{g/L}$          | US EPA Method 5021A            | KPH (MDL = 0,2)    | $\leq 1$        |
| 69                              | 1,2-Dicloropropan $\mu\text{g/L}$                         | US EPA Method 5021A            | KPH (MDL = 0,3)    | $\leq 40$       |
| 70                              | Trifluralin $\mu\text{g/L}$                               | US EPA Method 3510C, 8270E     | KPH (MDL = 0,3)    | $\leq 20$       |
| 71                              | Chlorpyrifos $\mu\text{g/L}$                              |                                | KPH (MDL = 0,3)    | $\leq 30$       |
| 72                              | Dichloprop (2,4-DP) $\mu\text{g/L}$                       | KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S) | KPH (MDL = 10)     | $\leq 100$      |
| 73                              | Atrazine và các dẫn xuất Chloro-s-trazine $\mu\text{g/L}$ |                                | KPH (MDL = 3,0)    | $\leq 100$      |
| 74                              | Cyanazine $\mu\text{g/L}$                                 |                                | KPH (MDL = 0,1)    | $\leq 0,6$      |
| 75                              | Hydroxyatrazine $\mu\text{g/L}$                           |                                | KPH (MDL = 1,0)    | $\leq 200$      |
| <b>Mức nhiễm xạ</b>             |                                                           |                                |                    |                 |
| 76                              | Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$ Bq/L                       | SMEWW 7110 B:2017              | < 0,1 (MQL)        | $\leq 0,1$      |
| 77                              | Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$ Bq/L                        | SMEWW 7110 B:2017              | < 0,6 (MQL)        | $\leq 1,0$      |



KT2.QT.30/B.06(V)/02.04.2019



Số: 1188.16 - K8/0391 /KT2-HC3

Ngày: 29/12/2023

Trang: 4/4

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

| TT | TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH          |      | PHƯƠNG PHÁP THỬ            | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM | MỨC QUY ĐỊNH |
|----|------------------------------------|------|----------------------------|--------------------|--------------|
|    | Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ |      |                            |                    |              |
| 78 | Monochloramine <sup>(S)</sup>      | mg/L | TCVN 6225-2:2021           | KPH (MDL = 0,02)   | ≤ 3,0        |
| 79 | Bromat                             | µg/L | ISO 15061:2001             | KPH (MDL = 3,0)    | ≤ 10         |
| 80 | 2,4,6-Triclorophenol               | µg/L | US EPA Method 3510C, 8270E | KPH (MDL = 0,017)  | ≤ 200        |
| 81 | Formaldehyde <sup>(S)</sup>        | µg/L | QTTN/KT3 159:2022          | KPH (MDL = 100)    | ≤ 900        |
| 82 | Bromoform                          | µg/L | US EPA Method 5021A        | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 100        |
| 83 | Dibromochloromethane               | µg/L | US EPA Method 5021A        | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 100        |
| 84 | Bromodichloromethane               | µg/L | US EPA Method 5021A        | < 1,0 (MQL)        | ≤ 60         |
| 85 | Chloroform                         | µg/L | US EPA Method 5021A        | 2,87               | ≤ 300        |
| 86 | Dichloroacetic acid                | µg/L | US EPA Method 552.2        | KPH (MDL = 5)      | ≤ 50         |
| 87 | Trichloroacetic acid               | µg/L | US EPA Method 552.2        | KPH (MDL = 2)      | ≤ 200        |
| 88 | Monochloroacetic acid              | µg/L | US EPA Method 552.2        | KPH (MDL = 5)      | ≤ 20         |
| 89 | Dichloroaxetonitrile               | µg/L | US EPA Method 551.1        | KPH (MDL = 3)      | ≤ 20         |
| 90 | Dibromoaxetonitrile                | µg/L | US EPA Method 551.1        | KPH (MDL = 3)      | ≤ 70         |
| 91 | Trichloroaxetonitril               | µg/L | US EPA Method 551.1        | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 1          |

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011.

- Vị trí lấy mẫu: Mẫu được lấy tại Đầu ra nước sạch Chi nhánh cấp nước Cư M'gar – 03 Y Ngông, thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'gar, theo tọa độ 12°49'16,7" N, 108°04'51,4"E

- Quá trình lấy mẫu thực hiện theo biên bản lấy mẫu số: 135/KT2-CTC ngày 06/12/2023.

Ghi chú:

- (\*) Mức quy định theo QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- KPH: không phát hiện;
- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do Trung tâm Kỹ thuật 2 lấy như Biên bản lấy mẫu kèm theo;
- Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng và địa chỉ được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 2;
- Trung tâm Kỹ thuật 2 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả;
- (S): Kết quả thử nghiệm được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- (NA): Chỉ tiêu chưa được BoA công nhận.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp.

TRƯỜNG PHÒNG KỸ THUẬT 8

Đặng Tuấn Kiệt

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Ngô Thị Như Loan





Số: 1188.17- K8/0391 /KT2-HC3

Ngày: 29/12/2023

Trang: 1/4

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu: NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH HỘ NHÀ DÂN - 172B HÙNG VƯƠNG, THỊ TRẤN QUẢNG PHÚ HUYỆN CƯ M'GAR  
Toạ độ: 12°44'03,0" N, 108°07'43,4"E
- Ký hiệu mẫu: 23441
- Số lượng mẫu: 01
- Tình trạng mẫu: Mẫu khoảng 8 lít, chứa trong 02 chai thủy tinh 500 mL, 01 can nhựa 5 lít và 01 can nhựa 2 lít
- Khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK
- Địa chỉ: Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu: 06/12/2023
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu: 09h20'-09h50' tại Chi nhánh Cấp nước Cư M'gar
- Ngày thử nghiệm: từ ngày: 08/12/2023 đến ngày: 28/12/2023
- Kết quả thử nghiệm:

| TT | TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH                     | PHƯƠNG PHÁP THỬ                     | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM | MỨC QUY ĐỊNH <sup>(*)</sup> |
|----|-----------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-----------------------------|
| 1  | Độ cứng tổng mgCaCO <sub>3</sub> /L           | SMEWW 2340 C:2023                   | 9,9                | ≤ 300                       |
| 2  | Chloride mg/L                                 | TCVN 6194:1996                      | < 5,0 (MQL)        | ≤ 250                       |
| 3  | Sắt tổng (Fe) mg/L                            | SMEWW 3111B:2023                    | < 0,1 (MQL)        | ≤ 0,3                       |
| 4  | Mangan (Mn) mg/L                              | TCVN 6002:1995                      | < 0,05 (MQL)       | ≤ 0,1                       |
| 5  | Nitrat (tính theo N) mg/L                     | TCVN 6494-1:2011                    | 0,61               | ≤ 2                         |
| 6  | Nitrit (tính theo N) mg/L                     | TCVN 6178:1996                      | < 0,005 (MQL)      | ≤ 0,05                      |
| 7  | Chỉ số Permanganat mg/L                       | TCVN 6186:1996                      | 1,04               | ≤ 2                         |
| 8  | Sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) mg/L | TCVN 6494-1:2011                    | < 0,15 (MQL)       | ≤ 250                       |
| 9  | Tổng chất rắn hòa tan mg/L                    | SMEWW 2540-C:2023                   | 21,07              | ≤ 1000                      |
| 10 | Amoni (tính theo N) mg/L                      | SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> B&D:2017 | < 0,1 (MQL)        | ≤ 0,3                       |
| 11 | Nhôm (Al) mg/L                                | SMEWW 3125B:2017                    | < 0,02 (MQL)       | ≤ 0,2                       |
| 12 | Chì (Pb) mg/L                                 | SMEWW 3125B:2017                    | < 0,01 (MQL)       | ≤ 0,01                      |
| 13 | Fluor (F) mg/L                                | TCVN 6494-1:2011                    | KPH (MDL = 0,06)   | ≤ 1,5                       |
| 14 | Sunfua mg/L                                   | SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> B&D:2017 | KPH (MDL = 0,02)   | ≤ 0,05                      |
| 15 | Thủy ngân (Hg) mg/L                           | SMEWW 3125B:2017                    | < 0,001 (MQL)      | ≤ 0,001                     |
| 16 | Natri (Na) mg/L                               | TCVN 6196-3:2000                    | 1,31               | ≤ 200                       |
| 17 | Bari (Ba) mg/L                                | SMEWW 3125B:2017                    | < 0,05 (MQL)       | ≤ 0,7                       |
| 18 | Cadmi (Cd) mg/L                               | SMEWW 3125B:2017                    | < 0,002 (MQL)      | ≤ 0,003                     |
| 19 | Chromi (Cr) mg/L                              | SMEWW 3125B:2017                    | < 0,01 (MQL)       | ≤ 0,05                      |
| 20 | Đồng (Cu) mg/L                                | SMEWW 3111B:2023                    | < 0,1 (MQL)        | ≤ 1                         |



Số: 1188.17 - K8/0391 /KT2-HC3

Ngày: 29/12/2023

Trang: 2/4

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST REPORT

| TT                            | TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH                      | PHƯƠNG PHÁP THỬ                   | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM | MỨC QUY ĐỊNH(*) |
|-------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------|
| 21                            | Kẽm (Zn) mg/L                                  | SMEWW 3111B:2023                  | < 0,1 (MQL)        | ≤ 2             |
| 22                            | Antimon (Sb) mg/L                              | SMEWW 3125B:2017                  | < 0,002 (MQL)      | ≤ 0,02          |
| 23                            | Nickel (Ni) mg/L                               | SMEWW 3125B:2017                  | < 0,01 (MQL)       | ≤ 0,07          |
| 24                            | Bor tính chung cho cả Borat và Axit boric mg/L | SMEWW 4500- B C:2017              | < 0,05 (MQL)       | ≤ 0,3           |
| 25                            | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) mg/L                 | SMEWW 4500 CN <sup>-</sup> E:2017 | < 0,001 (MQL)      | ≤ 0,05          |
| 26                            | Seleni (Se) mg/L                               | SMEWW 3125B:2017                  | < 0,01 (MQL)       | ≤ 0,01          |
| Vi sinh vật                   |                                                |                                   |                    |                 |
| 27                            | <i>P.aeruginosa</i> CFU/100mL                  | TCVN 8881:2011                    | KPH (< 1)          | < 1             |
| 28                            | <i>Staphylococcus aureus</i> CFU/100mL         | SMEWW 9213B (2017)                | KPH (< 1)          | < 1             |
| Nhóm Alkan clo hóa            |                                                |                                   |                    |                 |
| 29                            | Cacbon tetraclorea μg/L                        | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 2             |
| 30                            | Diclorometan μg/L                              | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 20            |
| 31                            | Tricloroeten μg/L                              | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 20            |
| 32                            | Tetracloroeten μg/L                            | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 40            |
| 33                            | 1,2 - Dicloroetan μg/L                         | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 30            |
| 34                            | 1,1,1-Tricloroetan μg/L                        | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 2000          |
| 35                            | Vinyl clorua μg/L                              | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,07)   | ≤ 0,3           |
| 36                            | 1,2 - Dicloroeten μg/L                         | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 50            |
| Hydrocacbua thơm              |                                                |                                   |                    |                 |
| 37                            | Phenol và dẫn xuất của Phenol μg/L             | US EPA Method 3510C, 8270E        | KPH (MDL = 0,017)  | ≤ 1             |
| 38                            | Benzen μg/L                                    | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 10            |
| 39                            | Toluen μg/L                                    | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 700           |
| 40                            | Xylen μg/L                                     | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 500           |
| 41                            | Etylbenzen μg/L                                | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 300           |
| 42                            | Styren μg/L                                    | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 20            |
| Nhóm Benzen clo hóa           |                                                |                                   |                    |                 |
| 43                            | Monoclorobenzen μg/L                           | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 300           |
| 44                            | 1,2-Diclorobenzen μg/L                         | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 1000          |
| 45                            | Triclorobenzen μg/L                            | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 20            |
| Nhóm các chất hữu cơ phức tạp |                                                |                                   |                    |                 |
| 46                            | Acrylamide μg/L                                | KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)    | KPH (MDL = 0,1)    | ≤ 0,5           |
| 47                            | Epichlorhydrin μg/L                            | US EPA Method 8260D               | KPH (MDL = 0,07)   | ≤ 0,4           |
| 48                            | Hexaclo ro butadien μg/L                       | US EPA Method 5021A               | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 0,6           |



KT2.QT.30/B.06(V)/02.04.2019





TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG  
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY  
**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2**  
**QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 2 (QUATEST 2)**

Địa chỉ: 02 Ngõ Quyền, quận Sơn Trà & 97 Lý Thái Tổ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng  
Address: No. 02 Ngõ Quyền Str., Sơn Trà District & No. 97 Lý Thái Tổ Str., Thanh Khê District, Da Nang City  
Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk  
Central Highlands Technical Center, Block 8, Tân An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province  
Điện thoại/Tel.: (0236) 3848376; (0262) 3796999; Fax: (0236) 3910064  
Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn



Số: 1188.17 - K8/0391 /KT2-HC3

Ngày: 29/12/2023

Trang: 3/4

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST REPORT

| TT | TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH                  |      | PHƯƠNG PHÁP THỬ                | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM | MỨC QUY ĐỊNH |
|----|--------------------------------------------|------|--------------------------------|--------------------|--------------|
|    | Hóa chất bảo vệ thực vật                   |      |                                |                    |              |
| 49 | Methoxychlor                               | µg/L | US EPA Method 3510C, 8270E     | KPH (MDL = 0,005)  | ≤ 20         |
| 50 | Clodane                                    | µg/L |                                | KPH (MDL = 0,005)  | ≤ 0,2        |
| 51 | DDT và các dẫn xuất                        | µg/L |                                | KPH (MDL = 0,005)  | ≤ 1          |
| 52 | Alachlor                                   | µg/L |                                | KPH (MDL = 0,005)  | ≤ 20         |
| 53 | Permethrin                                 | µg/L | KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S) | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 20         |
| 54 | Aldicarb                                   | µg/L |                                | KPH (MDL = 1,0)    | ≤ 10         |
| 55 | Carbofuran                                 | µg/L |                                | KPH (MDL = 1,0)    | ≤ 5          |
| 56 | MCPA                                       | µg/L |                                | KPH (MDL = 0,2)    | ≤ 2          |
| 57 | 2,4-D                                      | µg/L | KT2.QT.CH-115 (KT2.K8.TN-22/S) | KPH (MDL = 1,0)    | ≤ 30         |
| 58 | 2,4-DB                                     | µg/L | KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S) | KPH (MDL = 10)     | ≤ 90         |
| 59 | Fenoprop (2,4,5-TP)                        | µg/L |                                | KPH (MDL = 1,0)    | ≤ 9          |
| 60 | Mecoprop (MCP)                             | µg/L |                                | KPH (MDL = 1,0)    | ≤ 10         |
| 61 | Isoproturon                                | µg/L |                                | KPH (MDL = 1,0)    | ≤ 9          |
| 62 | Molinate                                   | µg/L |                                | KPH (MDL = 1,0)    | ≤ 6          |
| 63 | Clorotoluron                               | µg/L |                                | KPH (MDL = 2,0)    | ≤ 30         |
| 64 | Pendimetalin                               | µg/L |                                | KPH (MDL = 5,0)    | ≤ 20         |
| 65 | Simazine                                   | µg/L |                                | KPH (MDL = 1,0)    | ≤ 2          |
| 66 | Propanil                                   | µg/L | US EPA Method 5021A            | KPH (MDL = 1,0)    | ≤ 20         |
| 67 | 1,3-Dichloropropen                         | µg/L |                                | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 20         |
| 68 | 1,2-Dibromo-3 Chloropropan (DBCP)          | µg/L | US EPA Method 5021A            | KPH (MDL = 0,2)    | ≤ 1          |
| 69 | 1,2-Dicloropropan                          | µg/L | US EPA Method 5021A            | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 40         |
| 70 | Trifluralin                                | µg/L | US EPA Method 3510C, 8270E     | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 20         |
| 71 | Chlorpyrifos                               | µg/L |                                | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 30         |
| 72 | Dichloprop (2,4-DP)                        | µg/L | KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S) | KPH (MDL = 10)     | ≤ 100        |
| 73 | Atrazine và các dẫn xuất Chloro-s-triazine | µg/L |                                | KPH (MDL = 3,0)    | ≤ 100        |
| 74 | Cyanazine                                  | µg/L |                                | KPH (MDL = 0,1)    | ≤ 0,6        |
| 75 | Hydroxyatrazine                            | µg/L |                                | KPH (MDL = 1,0)    | ≤ 200        |
|    | Mức nhiễm xạ                               |      |                                |                    |              |
| 76 | Tổng hoạt độ phóng xạ α                    | Bq/L | SMEWW 7110 B:2017              | < 0,1 (MQL)        | ≤ 0,1        |
| 77 | Tổng hoạt độ phóng xạ β                    | Bq/L | SMEWW 7110 B:2017              | < 0,6 (MQL)        | ≤ 1,0        |



KT2.QT.30/B.06(V)/02.04.2019



Số: 1188.17 - K8/0391 /KT2-HC3

Ngày: 29/12/2023

Trang: 4/4

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

| TT | TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH          | PHƯƠNG PHÁP THỬ | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM         | MỨC QUY ĐỊNH(*)   |
|----|------------------------------------|-----------------|----------------------------|-------------------|
|    | Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ |                 |                            |                   |
| 78 | Monochloramine(S)                  | mg/L            | TCVN 6225-2:2021           | KPH (MDL = 0,02)  |
| 79 | Bromat                             | µg/L            | ISO 15061:2001             | KPH (MDL = 3,0)   |
| 80 | 2,4,6-Triclorophenol               | µg/L            | US EPA Method 3510C, 8270E | KPH (MDL = 0,017) |
| 81 | Formaldehyde(S)                    | µg/L            | QTTN/KT3 159:2022          | KPH (MDL = 100)   |
| 82 | Bromoform                          | µg/L            | US EPA Method 5021A        | KPH (MDL = 0,3)   |
| 83 | Dibromochloromethane               | µg/L            | US EPA Method 5021A        | KPH (MDL = 0,3)   |
| 84 | Bromodichloromethane               | µg/L            | US EPA Method 5021A        | KPH (MDL = 0,3)   |
| 85 | Chloroform                         | µg/L            | US EPA Method 5021A        | 1,28              |
| 86 | Dichloroacetic acid                | µg/L            | US EPA Method 552.2        | KPH (MDL = 5)     |
| 87 | Trichloroacetic acid               | µg/L            | US EPA Method 552.2        | KPH (MDL = 2)     |
| 88 | Monochloroacetic acid              | µg/L            | US EPA Method 552.2        | KPH (MDL = 5)     |
| 89 | Dichloroaxetonitrile               | µg/L            | US EPA Method 551.1        | KPH (MDL = 3)     |
| 90 | Dibromoaxetonitrile                | µg/L            | US EPA Method 551.1        | KPH (MDL = 3)     |
| 91 | Trichloroaxetonitril               | µg/L            | US EPA Method 551.1        | KPH (MDL = 0,3)   |

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011.

- Vị trí lấy mẫu: Mẫu được lấy tại Đầu ra nước sạch Hộ nhà dân – 172B Hùng Vương, thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'gar, theo tọa độ 12°44'03,0" N, 108°07'43,4"E

- Quá trình lấy mẫu thực hiện theo biên bản lấy mẫu số: 135/KT2-CTC ngày 06/12/2023.

### Ghi chú:

- (\*) Mức quy định theo QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- KPH: không phát hiện.
- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do Trung tâm Kỹ thuật 2 lấy như Biên bản lấy mẫu kèm theo.
- Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng và địa chỉ được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 2.
- Trung tâm Kỹ thuật 2 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả.
- (S): Kết quả thử nghiệm được thực hiện bởi nhà thầu phụ
- (NA): Chỉ tiêu chưa được BoA công nhận.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- MDL: Giới hạn định lượng của phương pháp

TRƯỜNG PHÒNG KỸ THUẬT 8

Đặng Tuấn Kiệt

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Ngô Thị Như Loan

